xìn yǎng

信仰

Verb, Noun · faith; belief

Example Sentences

tā yǒu xìn yǎng
他有信仰。

He has faith.

tā de xìn yǎng gěi le tā lì liàng
她的信仰给了她力量。

Her faith gives her strength.

tā cóng wèi yīn wài jiè de yā lì ér fàng qì zì jǐ de xìn yǎng
他从未因外界的压力而放弃自己的信仰。

He has never abandoned his beliefs due to external pressure.

Trace each character, then write the word on your own.